

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-2.2%	1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.95
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

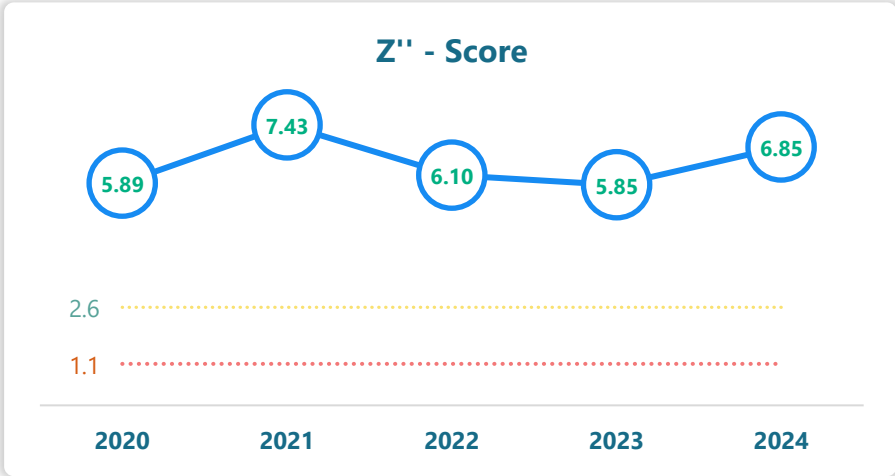
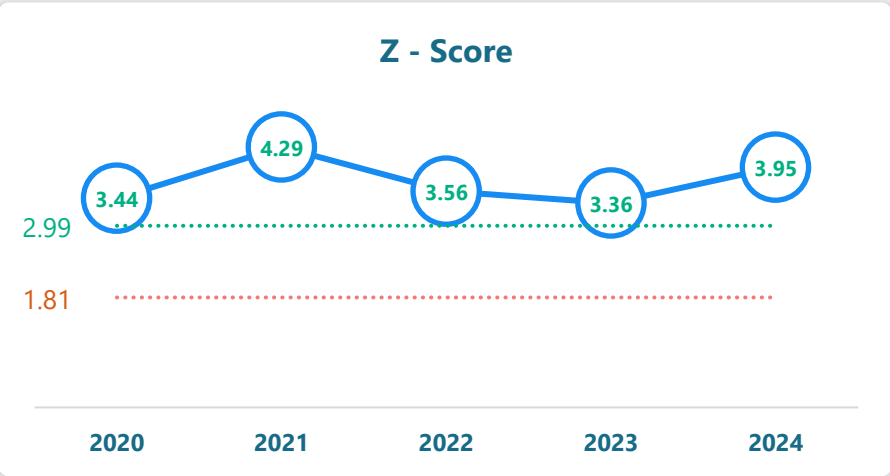
Hệ số nguy cơ phá sản	6.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	190	▲ 1.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	10.0	▼ 0.20
	tỷ VNĐ	▼ 2.0%

ROE	2024	+/- YoY
	11.6%	▼ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
	7.8%	▼ 0.1%



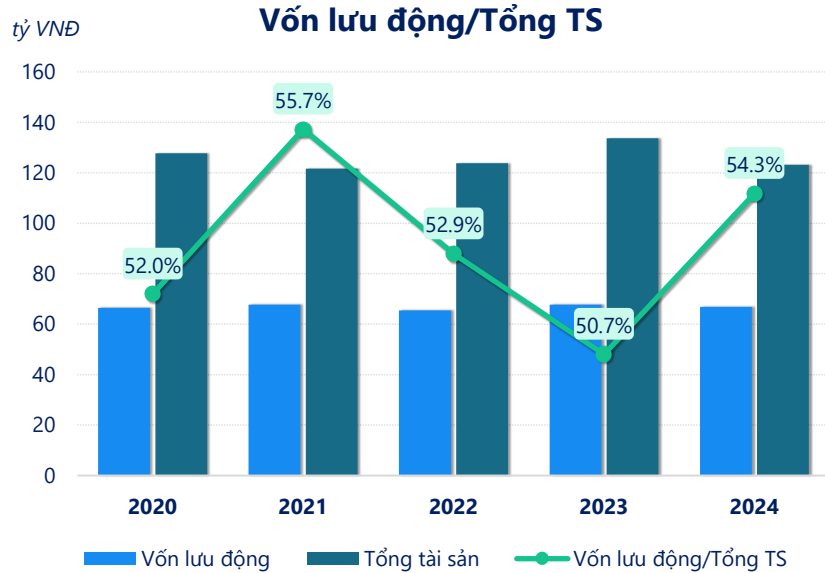
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CPC** năm **2024** đạt **3.95**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.36). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.85 > 2.6**, cho thấy **CPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CPC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **190.0** tỷ đồng **tăng 0.35%**, lợi nhuận sau thuế đạt **10.00** tỷ đồng **giảm 2.02%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

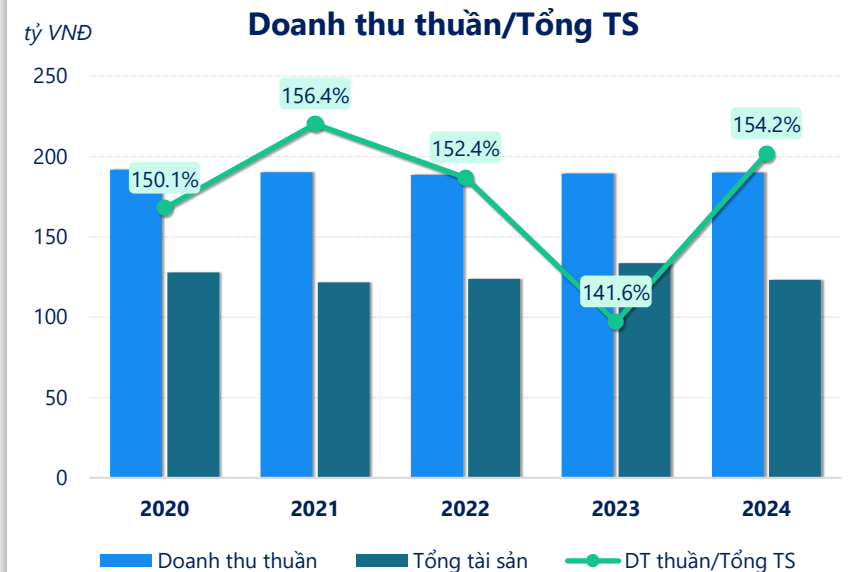
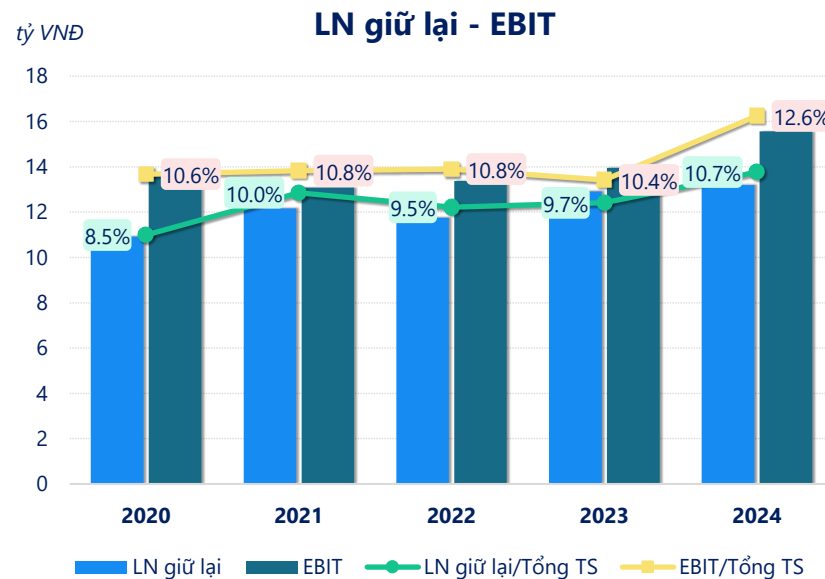
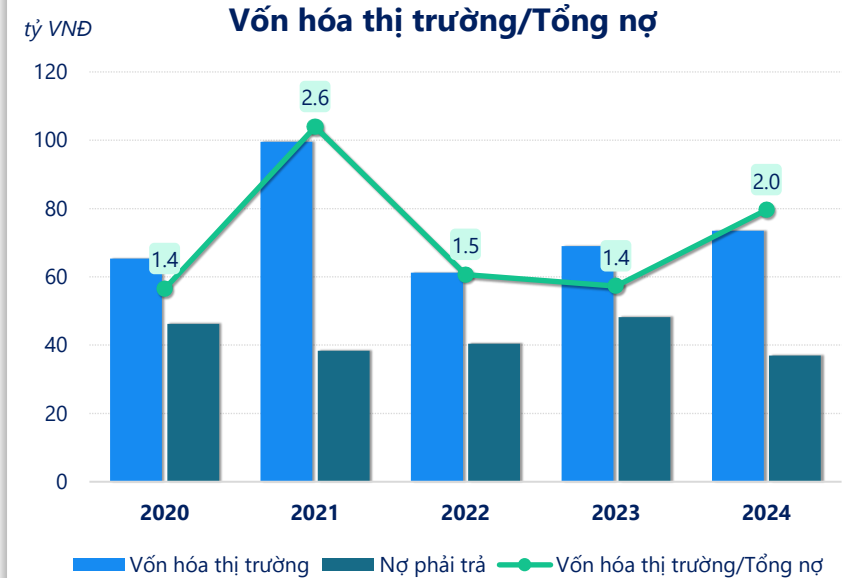
CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.99, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	122	134	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	103	116	-11.2%
Tiền và tương đương tiền	17.4	47.6	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	24.0	87.5%
Phải thu ngắn hạn	25.4	27.5	-7.6%
Hàng tồn kho	15.0	16.7	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.20	10.4%
Tài sản dài hạn	19.4	17.7	9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	14.7	10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.09	2.01	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.3	48.2	-22.7%
Nợ ngắn hạn	37.3	48.2	-22.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.09	7.52	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.83	10.6	-7.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	85.5	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	85.1	85.5	-0.5%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	190	189	189	190
Giá vốn hàng bán	151	151	156	147	148
Lợi nhuận gộp	40.7	39.1	33.0	42.4	41.5
Doanh thu HĐTC	2.75	3.90	6.99	5.63	4.24
Chi phí TC	2.84	3.24	6.32	4.93	4.55
Chi phí lãi vay	1.52	0.96	1.29	1.15	0.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	16.1	13.2	18.0	15.1
Chi phí QLDN	13.7	11.5	8.23	12.5	12.1
LN thuần từ HĐKD	11.5	12.2	12.3	12.6	14.1
Lợi nhuận khác	0.56	-0.06	-0.20	0.18	0.88
LN trước thuế	12.1	12.1	12.1	12.8	15.0
Lợi nhuận sau thuế	10.3	10.4	9.56	10.2	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	10.4	9.56	10.2	10.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	56.0	-0.30	33.1	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-48.9	31.5	-13.8	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-16.9	-18.5	-5.80	-8.77
Tiền đầu kỳ	25.8	31.4	21.3	33.9	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	5.30	-9.81	12.7	13.5	-33.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	-0.29	-0.07	0.18	0
Tiền cuối kỳ	31.4	21.3	33.9	47.6	14.4